

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: 26VLĐT-01-MBF.VL-XL2026: Thi công xây dựng móng cột, lắp dựng cột anten, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống điện và xin cấp điện

Dự án: Đầu tư xây dựng CSHT trạm BTS khu vực tỉnh Vĩnh Long: 26VLĐT-01

Ban hành kèm theo Quyết định 111/QĐ-MBF.VL ngày 28 tháng 04 năm 2026

Vĩnh Long, tháng 4 năm 2026

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: 26VLĐT-01-MBF.VL-XL2026: Thi công xây dựng móng cột, lắp dựng cột anten, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống điện và xin cấp điện

Dự án: Đầu tư xây dựng CSHT trạm BTS khu vực tỉnh Vĩnh Long: 26VLĐT-01

Ban hành kèm theo Quyết định 111/QĐ-MBF.VL ngày 28 tháng 04 năm 2026

MOBIFONE VĨNH LONG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Phước Hiệp

Vĩnh Long, tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
MÔ TẢ TÓM TẮT	4
TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	5
Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU	6
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	6
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU	29
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT.....	33
Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT	33
Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.....	33
2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.....	33
Bảng số 01	35
2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật.....	41
Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt.....	41
Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu	42
Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật	43
Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính	45
Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	46
Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU	47
Mẫu số 01A	48
Mẫu số 01F	49
Mẫu số 02	50
Mẫu số 03	53
Mẫu số 04A	56
Mẫu số 04B.....	58
Mẫu số 05	60
Mẫu số 06A	62
Mẫu số 08A	68
Mẫu số 08B.....	70
Mẫu số 08C.....	71
Mẫu số 09A	72
Mẫu số 09B.....	73
Mẫu số 09C.....	74
Mẫu số 10	75
Mẫu số 11	76
Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT	78
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT.....	78
I. Giới thiệu chung về gói thầu	78
II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện	78
III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật	78
IV. Các bản vẽ	81
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	82
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	82
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.....	109
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	114
Mẫu số 13	115
Mẫu số 14	116
Mẫu số 15	120
Mẫu số 16	121
Mẫu số 17	122
PHỤ LỤC 1	123

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT.
- Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.
- Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.
- Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính.
- Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
E-ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
USD	Đồng đô la Mỹ
BTCT	Bê tông cốt thép
SXLD	Sản xuất lắp dựng
Thuế GTGT	Thuế giá trị gia tăng
CSHT	Cơ sở hạ tầng

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, tên dự án/dự toán mua sắm; thời gian thực hiện gói thầu được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp,

	cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;
--	---

	b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL; g) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tổng công ty Viễn thông MobiFone hoặc các Đơn vị thành viên của Tổng công ty tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tổng công ty và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm g Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị: a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;

	c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung

	khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL. 7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 02 Chương IV; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu

	liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu, các bảng biểu và đính kèm khi nộp E-HSDT để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải điền giá dự thầu từ Mẫu số 11 Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc

	bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh: a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV. b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV. 13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSMT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu nhỏ hơn 80% giá gói thầu thì Chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai

kinh nghiệm của nhà thầu	trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT	17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSĐT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSĐT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó

và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn

	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT <u>nhỏ hơn 50 triệu đồng</u>, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT

	sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp

	đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;

	24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL , nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV.

	Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp. 27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu

	tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

	29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 29.3. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
--	---

30. Đánh giá E-HSDT

30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.

30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III.

- Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:

+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;

+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III.

- Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai và các tài liệu mà nhà thầu cung cấp khi nộp E-HSDT. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file tài liệu chứng minh hoặc thiếu file tài liệu chứng minh thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung E-HSDT.

- Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

- Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa hai lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu.

Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

- Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

- Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung đánh giá bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì tổ chuyên gia sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Thông tin về bảo đảm dự thầu căn cứ vào file scan bảo đảm dự thầu đính kèm (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng

	mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trong E-HSDT, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b và c khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; đ) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được đánh giá là “đạt” theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là “không đạt” thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ “đạt” thành “không đạt”.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử; c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSDT; - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ

	yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác. g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngưng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.

33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống (hoặc Báo Đấu thầu) kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có);

	- Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng Mẫu số 15 Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

	c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu: a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: MOBIFONE VĨNH LONG – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE.
E-CDNT 1.2	- Tên gói thầu: 26VLĐT-01-MBF.VL- XL2026 Thi công xây dựng móng cột, lắp dựng cột anten, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống điện và xin cấp điện. - Tên Dự án: Đầu tư xây dựng CSHT trạm BTS khu vực tỉnh Vĩnh Long: 26VLĐT-01. - Thời gian thực hiện gói thầu: 80 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công (tính cả ngày nghỉ và ngày lễ).
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn tái đầu tư, nguồn quỹ Đầu tư phát triển và/hoặc vốn vay của Tổng công ty.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: _____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn kiểm định: _____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: _____ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; - Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 5.1 (e)	Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng.
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: _____ [Theo quy định hiện hành]
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: 1. Bản scan của bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác theo quy định của pháp luật về doanh

	nghiệp; 2. Bản scan bản gốc Đơn dự thầu có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu (là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu số 17). Trường hợp ủy quyền, nhà thầu gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ theo quy định tại Mẫu số 02 Chương IV để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền; 3. Bản scan bản gốc thỏa thuận liên danh (nếu có); 4. Bản scan bản gốc Bảo lãnh dự thầu (kèm theo văn bản/quyết định ủy quyền, phân công công việc – nếu có), trừ trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. 5. Bản scan của bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực: Các tài liệu liên quan đến hợp đồng kinh nghiệm mà nhà thầu đã kê khai (bao gồm: hợp đồng, phụ lục hợp đồng (nếu có); biên bản nghiệm thu hoàn thành hoặc thanh lý hợp đồng); 6. Bản scan bản sao hóa đơn giá trị gia tăng; 7. Bản scan của các tài liệu mà nhà thầu kê khai: các Mẫu có liên quan theo yêu cầu của E-HSMT tại Chương IV; 8. Bản scan Bản cam kết hoặc các đề xuất kỹ thuật và các nội dung khác thể hiện sự đáp ứng theo các nội dung yêu cầu nêu tại Chương V của E-HSMT; 9. Bản scan Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm 2023, 2024, 2025; tuân thủ các điều kiện sau: a. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh. b. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định. c. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo bản scan của bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây: - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế; - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai; - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử; - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; - Báo cáo kiểm toán (nếu có); - Các tài liệu khác. 10. Bản scan các tài liệu khác theo yêu cầu của E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 40.000.000 VND. (Bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng chẵn). Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.8	Bảo đảm dự thầu đối với gói thầu đấu thầu trước: Không áp dụng.
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: không có.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 10% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.
E-CDNT 29.3	Các ưu đãi khác (nếu có): Không có.
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt; c) Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện theo Ghi chú (1), Ghi chú (2) Mục 4 Chương III.
E-CDNT 32.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 32.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 38.1	- Người có thẩm quyền: GIÁM ĐỐC MOBIFONE VĨNH LONG – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE. Địa chỉ: số 9 đường D5, khóm 12, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: MOBIFONE VĨNH LONG – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY

	VIỄN THÔNG MOBIFONE. Địa chỉ: số 9 đường D5, khóm 12, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: + Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên hệ thống. + Trường hợp kiến nghị lên người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ sau: ✓ Người có thẩm quyền: Giám đốc MobiFone Vĩnh Long. ✓ Địa chỉ: số 9 đường D5, khóm 12, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của E-HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh.

2. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư.

3. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 E-CDNT.

4. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

5. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

6. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

7. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

8. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi (tỷ giá bán ra) của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
STT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽²⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽³⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm ⁽⁴⁾ tài chính gần nhất (2023, 2024, 2025) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 4.542.754.187 VND ⁽⁵⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao ⁽⁶⁾ , hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là:	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, C

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
STT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		981.234.904 ⁽⁷⁾VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 981.234.904 ⁽⁷⁾VND ; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 30/12/2026; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự⁽⁸⁾	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn ⁽¹⁰⁾ tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu: Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp: IV ⁽¹¹⁾ có giá trị là (V): 311.000.000 ⁽¹²⁾ VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý ⁽¹³⁾ hoặc nhà thầu phụ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(3) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(4) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(6) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(7) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(8) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 08 năm.

(10) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(11) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố...).

(12) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục

mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A3 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng công trình	1	Tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 2 hợp đồng	Được đào tạo chuyên ngành về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình giao thông, thủy điện, công trình thủy lợi, đê điều, công trình cấp nước - thoát nước, kiến trúc, kinh tế xây dựng và chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình. Có thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ

				cao đẳng; đã tham gia thi công xây dựng phần việc thuộc nội dung hành nghề 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình cấp IV. (Nội dung hành nghề: thuộc phạm vi gói thầu)
--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thi cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy trộn bê tông $\geq 250L$	2
2	Máy tời $\geq 2T$	2
3	Máy kinh vĩ	2
4	Máy đo điện trở của đất	1

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo

quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt
I	Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật tư, vật liệu	
1	Vật tư, vật liệu cơ bản (có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp đáp ứng yêu cầu)	
	Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư, vật liệu cơ bản đáp ứng yêu cầu nêu tại khoản 3 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
II	Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công	
2	Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và tuân thủ các quy trình, quy phạm, chỉ dẫn kỹ thuật áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình	
	Có cam kết nghiên cứu hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và tuân thủ các quy phạm, tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình được nêu tại khoản 1 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không Đạt
3	Giải pháp kỹ thuật	
	Có cam kết giải pháp kỹ thuật theo yêu cầu nêu tại khoản 2 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
4	Biện pháp tổ chức thi công	
	Có đề xuất, thuyết minh biện pháp tổ chức thi công hợp lý, phù hợp với phạm vi công việc của gói thầu	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
5	Sơ đồ tổ chức của nhà thầu tại công trường	
	Có sơ đồ tổ chức và thuyết minh rõ trách nhiệm hệ thống tổ chức của nhà thầu tại công trường, đặc biệt là vị trí chỉ huy trưởng công	Đạt

STT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt
	trường để triển khai gói thầu đầy đủ, hợp lý (bao gồm bộ phận quản lý, bộ phận cung cấp vật tư, bộ phận thi công xây lắp)	
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
III	Tiến độ thi công	
	Thời gian triển khai	
6	Đề xuất thời gian thi công không vượt quá yêu cầu về tiến độ nêu tại khoản 2 Mục I Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
	Biểu đồ tiến độ thi công, biểu đồ nhân sự và biểu đồ huy động thiết bị thi công cụ thể hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	
7	Có biểu đồ tiến độ thi công, biểu đồ nhân sự và biểu đồ huy động thiết bị thi công cụ thể hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
IV	Các biện pháp đảm bảo chất lượng	
	Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công công trình	
8	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
	Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào phục vụ công tác thi công	
9	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
V	Bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng chống cháy nổ, an toàn lao động	
	Biện pháp bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường tại khu vực thi công	
10	Có cam kết bảo đảm vệ sinh môi trường theo yêu cầu được nêu tại khoản 6 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
	Biện pháp phòng chống cháy nổ, chữa cháy	
11	Có cam kết đảm bảo phòng chống cháy nổ theo yêu cầu được nêu tại khoản 5 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt

STT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt
12	Biện pháp đảm bảo an toàn lao động	
	Có cam kết đảm bảo an toàn lao động theo yêu cầu được nêu tại khoản 4 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
VI	Mức độ đáp ứng về yêu cầu bảo hành, tạm ứng, thanh toán	
13	Yêu cầu về bảo hành	
	Có cam kết của nhà thầu về việc đáp ứng các yêu cầu về bảo hành nêu tại khoản 7 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
14	Yêu cầu các điều kiện tạm ứng, thanh toán	
	Có cam kết của nhà thầu về việc đáp ứng các yêu cầu về các điều kiện tạm ứng, thanh toán tại khoản 8 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
VII	Mức độ đáp ứng về yêu cầu tuyên bố đáp ứng bảng yêu cầu và đánh giá kỹ thuật	
14	Yêu cầu tuyên bố đáp ứng bảng yêu cầu và đánh giá kỹ thuật	
	Có bảng tuyên bố của nhà thầu về việc tuyên bố đáp ứng bảng yêu cầu và đánh giá kỹ thuật tại khoản 9 Mục III Chương V của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chí thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Chọn phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất.

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1) dưới đây);

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSMT để so sánh, xếp hạng các E-HSMT.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi

Với điều kiện E-HSDT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a. Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b. Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT;
- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Chủ đầu tư cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;
- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;
- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT

Không áp dụng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc	Yêu cầu của Chủ đầu tư	X	
2	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Scan và đính kèm khi nộp E-HSDT		X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm khi nộp E-HSDT hoặc bảo lãnh điện tử		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan và đính kèm khi nộp E-HSDT		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
13	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
15	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
16	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ	Scan và đính kèm khi nộp E-HSDT (nếu có)		X
17	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
18	Mẫu số 09C. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
19	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện	Scan và đính kèm khi nộp E-HSDT		X
20	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các hạng mục			
1	<i>Hạng mục 1</i>			
2	<i>Hạng mục 2</i>			
...	...			

(bảng khối lượng công việc mời thầu theo Phụ lục 1 đính kèm E-HSMT)

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	[Ghi tên gói thầu]	Được nêu tại Mục I Chương V của E-HSMT	75	80

Ghi chú:

- (2) Tên gói thầu.
- (3) Địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Thời gian thực hiện gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu*].

Tên gói thầu: [*Ghi tên gói thầu*].

Kính gửi: **MOBIFONE VINH LONG – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY
VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Ghi tên nhà thầu theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống*], mã số thuế: ____, cam kết thực hiện gói thầu [*Ghi tên gói thầu*], số E-TBMT: theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ (VND) [*Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu*]⁽²⁾ cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Bảo đảm dự thầu: ____ [*Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*].

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*].

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu.

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh).

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽⁴⁾.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.
10. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
11. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.
12. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.
13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁶⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, thời gian hiệu lực của E-HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định của E-HSMT. Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(4) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(5) Đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 17; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 17). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 4 E-CDNT.



THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Gói thầu: ____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ [Ghi tên dự án/ dự toán mua sắm]

Căn cứ E-HSMT gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: ____ [Ghi số E-TBMT trong E-TBMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [Ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [Ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [Ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [Ghi tên dự án/ dự toán mua sắm].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*Ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Ghi tên phương án/ dự toán mua sắm*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Ghi tên một bên*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽¹⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽²⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
...	...		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Ghi tên dự án/ dự toán mua sắm*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (2) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [Ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [Ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [Ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [Ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [Ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [Ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [Ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [Ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [Ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [Ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [Ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [Ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo

quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo lãnh dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]⁽¹⁾.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]	
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký] Tương đương _____ VND
Tên dự án/ phương án/ dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/ phương án/ dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]	
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]	
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]	
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại kết cấu, cấp công trình	[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]	
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]	
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	[ghi thông tin trong hợp đồng]	
4. Phương pháp, công nghệ	[ghi thông tin trong hợp đồng]	
5. Các nội dung khác	[ghi thông tin (nếu có)]	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III (nếu Chủ đầu tư yêu cầu) để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSMT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và tên	Vị trí công việc
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
...	...	...
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
STT	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu..

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III (nếu Chủ đầu tư yêu cầu) để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/di thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1										
2										
...										

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: ... Tên Chủ đầu tư: ... Địa chỉ: ... Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: ...	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Nhà thầu tính toán giá trị)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) do nhà thầu tự cập nhật vào Mẫu số 08 Chương IV để tham dự thầu. Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu nộp cùng với E-HSDT và các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSĐT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
...					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
...					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.
- (3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN
PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	[Ghi tên gói thầu]	danh sách trạm thuộc tỉnh	75	80	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Thông tin từ Mẫu số 01F Chương này.

Cột (6): nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..	...					
I.n	Hạng mục n					An
1	...					
2	...					
..	...					...
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						A=A1+A2+...An

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu chung về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu

- a. Tên gói thầu; địa điểm và quy mô xây dựng:
 - Tên gói thầu: 26VLĐT-01-MBF.VL- XL2026 Thi công xây dựng móng cột, lắp dựng cột anten, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống điện và xin cấp điện;
 - Địa điểm và quy mô xây dựng: được nêu tại *Phụ lục*: PHẦN CHỈ DẪN KỸ THUẬT đính kèm E-HSMT Mục 2.5 Chương 2 kèm theo E-HSMT.

b. Loại kết cấu, cấp công trình: Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

c. Chi tiết khối lượng công việc cụ thể từng trạm:

Theo *Phụ lục 1*: **BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU** đính kèm E-HỒ SƠ MỜI THẦU.

d. Vật tư thiết bị do bên A cấp (nếu có): theo Phụ lục đính kèm Hồ sơ mời thầu. **Nhà thầu không được tính vào giá dự thầu các vật tư Chủ đầu tư cấp.**

2. Thời hạn hoàn thành

Thời hạn kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng toàn bộ công trình thuộc phạm vi gói thầu là: 80 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công (tính cả ngày nghỉ và ngày lễ).

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Nhà thầu căn cứ vào phạm vi công việc của gói thầu, đề xuất biểu tiến độ thực hiện cho từng hạng mục công trình đáp ứng yêu cầu về thời hạn hoàn thành được quy định tại khoản 2, mục I, chương V, E-HSMT, cụ thể:

- Thời gian thực hiện gói thầu: 80 ngày.
- Tiến độ thi công từng trạm: Thi công xây dựng móng cột, lắp dựng cột anten, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống điện và xin cấp điện ≤ 45 ngày kể từ ngày khởi công.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình

- Nguyên tắc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình cho việc thi công, nghiệm thu công trình theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc áp dụng.
 - + Tiêu chuẩn được chủ đầu tư lựa chọn và áp dụng trong thuyết minh thiết kế công trình.
 - + Chỉ dẫn kỹ thuật và thuyết minh thiết kế.
- Công tác thi công phải tuân thủ các tiêu chuẩn giải pháp thiết kế, giải pháp thi công xây dựng trong chỉ dẫn kỹ thuật và các hướng dẫn có liên quan khác.
- Các yêu cầu về thi công xây dựng thể hiện trên bản vẽ thiết kế thi công đính kèm và các yêu cầu nêu tại khoản 2 Mục III Chương V của E-HSMT.
- Nhà thầu phải tuân thủ các quy trình, quy phạm được quy định trong hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam.

2. Giải pháp thi công xây dựng

- Theo quy định tại Chương 5 PHẦN CHỈ DẪN KỸ THUẬT kèm theo E-HSMT.
- Nhà thầu cam kết sử dụng các thiết bị thi công huy động cho gói thầu phù hợp với giải pháp thi công mà nhà thầu đề xuất.

3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, vật liệu

Thông số kỹ thuật của vật liệu cơ bản:

- Theo quy định tại Mục 4.3 Chương 4 PHẦN CHỈ DẪN KỸ THUẬT kèm theo E-HSMT.

- Nhà thầu phải có bảng kê đầy đủ, chi tiết chủng loại vật tư, vật liệu cung cấp lắp đặt cho công trình các loại vật tư cơ bản như quy định tại Mục 4.3 Chương 4 PHẦN CHỈ DẪN KỸ THUẬT kèm theo HSMT; ghi rõ nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn, quy cách rõ ràng; chất lượng tốt tương đương hoặc cao hơn yêu cầu của thiết kế và E-HSMT; kèm theo tài liệu chứng minh (nếu có) và cam kết không được thay đổi trong quá trình thi công trừ trường hợp được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Các vật tư, vật liệu cam kết cung cấp cho công trình, nhà thầu phải có bảng kê đầy đủ, chi tiết như bảng sau:

STT	Chủng loại vật tư	Ký mã hiệu sản phẩm	Tên hãng sản xuất	Nguồn gốc, xuất xứ
1				
2				
...				

Lưu ý: Nhà thầu phải đảm bảo tính trung thực, chính xác về các thông tin đối với vật tư, vật liệu dự thầu của mình. Nhà thầu không kê khai hoặc kê khai không chính xác; tài liệu chứng minh không đáp ứng thì Chủ đầu tư có quyền đánh giá Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu này.

- Tất cả các loại vật tư, vật liệu và thiết bị được sử dụng trong công trình phải mới 100%, thuộc thế hệ mới nhất, đã đưa vào tất cả các cải tiến về thiết kế và vật liệu trừ khi được quy định khác đi trong hợp đồng.

- Bảng kê chủng loại vật tư, vật liệu, thiết bị cụ thể cho từng hạng mục công trình là cơ sở để nhà thầu giám sát thi công kiểm tra, kiểm soát chất lượng công trình và là cơ sở để nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng công trình. Nhà thầu phải gửi bảng kê chủng loại vật tư, vật liệu, thiết bị cụ thể cho từng hạng mục công trình cho Chủ đầu tư và nhà thầu giám sát thi công trong vòng 05 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công.

- Trường hợp nhà thầu xuất trình giấy chứng nhận xuất xưởng không phù hợp với số lô và ngày sản xuất loại vật liệu, thiết bị đó hoặc trong trường hợp nghi ngờ về chất lượng của vật tư, vật liệu, người giám sát thi công của Chủ đầu tư có quyền lấy mẫu bất kỳ của loại vật liệu đó để tiến hành thí nghiệm tại các phòng thí nghiệm hợp chuẩn. Trong trường hợp các loại vật tư, vật liệu, mà nhà thầu cung cấp không đạt yêu cầu theo các tiêu chuẩn kỹ thuật thì chi phí kiểm định do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Các thiết bị lắp đặt cho công trình: nhà thầu phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xưởng, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu là hàng nhập khẩu), giấy bảo hành (nếu có).

4. Yêu cầu về an toàn lao động

Theo quy định tại điểm a Mục 7.2 Chương 7 PHẦN CHỈ DẪN KỸ THUẬT kèm theo E-HSMT.

5. Yêu cầu về phòng chống cháy, nổ

Theo quy định tại điểm b Mục 7.2 Chương 7 PHẦN CHỈ DẪN KỸ THUẬT kèm theo E-HSMT.

6. Yêu cầu về vệ sinh môi trường

Theo quy định tại điểm c Mục 7.2 Chương 7 PHẦN CHỈ DẪN KỸ THUẬT kèm theo E-HSMT.

7. Yêu cầu về bảo hành

- Thời hạn bảo hành công trình là 12 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

- Cam kết hỗ trợ kỹ thuật 24 giờ/24 giờ trong ngày, 7 ngày/7 ngày trong tuần.

- Cam kết khắc phục sự cố trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của chủ đầu tư.

8. Yêu cầu về thanh toán

- Thanh toán qua hình thức chuyển khoản.

- Thanh toán tối đa đến 90% giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành khi quyết toán khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư đồng ý và chấp nhận thanh toán, công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, hồ sơ quyết toán đã được lập xong.

- Sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán căn cứ số được phê duyệt để thanh toán đến 95% giá trị quyết toán toàn bộ công trình.

- Chỉ thanh toán 5% bảo hành khi đã hết thời gian bảo hành và nhà thầu đã hoàn thành các nghĩa vụ trong giai đoạn bảo hành công trình.

- Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

- Nhà thầu được tạm ứng không quá 20% giá trị hợp đồng.

9. Yêu cầu về tuyên bố đáp ứng bảng yêu cầu và đánh giá kỹ thuật

Nhà thầu thực hiện tuyên bố đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật tại Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, Chương III, E-HSMT theo mẫu dưới đây:

STT	Yêu cầu kỹ thuật theo E-HSMT	Đáp ứng của nhà thầu	Giải thích	Tài liệu tham chiếu

Chỉ dẫn về nội dung của các cột:

- **STT:** Số thứ tự hoặc mục của các yêu cầu;

- **Nội dung yêu cầu:** Cột này chứa nội dung của các yêu cầu theo E-HSMT.

- **Đáp ứng của nhà thầu:** Nhà thầu sẽ điền mức độ đáp ứng của vật tư, giải pháp ứng với các yêu cầu. Có 2 mức độ: Đáp ứng và Không đáp ứng.

+ **Đáp ứng:** Nhà thầu tuân thủ hoàn toàn yêu cầu. Chủ đầu tư có thể sử dụng được ngay tính năng này.

+ **Không đáp ứng:** Nhà thầu không tuân thủ hoàn toàn yêu cầu đó, kể cả có đáp ứng phần lớn yêu cầu.

- **Tài liệu tham chiếu:** Cột này nhà thầu ghi các tài liệu tham chiếu (**bao gồm: tên tài liệu, số trang, đề mục, dòng...**) để dễ tham chiếu trong quá trình đánh giá hồ sơ. Đối với tất cả các tuyên bố đáp ứng từng nội dung thành phần, Nhà thầu phải ghi rõ đường dẫn tham chiếu đến mục tham khảo của tài liệu kỹ thuật do Nhà thầu cung cấp trong E-HSDT để chứng minh. Nếu không ghi rõ đường dẫn tham chiếu chính xác thì Chủ đầu tư có quyền đánh giá Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đó.

Lưu ý: nhà thầu phải thực hiện tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo mẫu và chỉ dẫn trên, nếu không tuân thủ thì Chủ đầu tư có quyền đánh giá Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

IV. Các bản vẽ

Đính kèm theo E-HSMT.

* Các nội dung khác Chủ đầu tư sẽ triển khai cụ thể với nhà thầu khi ký kết hợp đồng.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng; 1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT; 1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư. 1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình; 1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT; 1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình; 1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng; 1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT; 1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu. 1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.13. “Năm” là năm dương lịch; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT; 1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT; 1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công

	không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường; 1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu. 1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp; 1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học; 1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng; 1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC; 1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình; 1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình; 1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao; 1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt; 1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT; 1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình. 1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao. 1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình; 1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình. 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau

	đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy

	định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 6.1. An toàn lao động a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận; b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn; c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động; đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động. Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra. 6.2. Bảo vệ môi trường a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định; b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường; c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

	d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. 6.3. Phòng chống cháy nổ: Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.
7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư	7.1. Quyền của Chủ đầu tư: a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu; b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu. c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định: - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này; - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. 7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định; b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng; c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng; d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng; đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan; e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu; g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

8.1. Quyền của Nhà thầu

a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo đề tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được

thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;
- b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

8.9. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải

	xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong trong thời gian quy định E-DKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư. 8.12. Các vấn đề khác có liên quan Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này. Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.
9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây: 9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (<i>vì mục đích của hợp đồng</i>) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư; b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT** thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (*trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng*).

9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (*trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư*)

	Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (<i>thay mặt cho Chủ đầu tư</i>) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.
10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây: 10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thi công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>). Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. 10.3. Thay thế Tư vấn giám sát Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.
11. Nhà thầu phụ	11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám

	sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>). 11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
12. Hợp tác với các Nhà thầu khác	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó. Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.
13. Nhân sự và Thiết bị	13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT. 13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn. 13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.

14. Điện, nước và an ninh công trường	14.1 Điện, nước trên công trường a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần. b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng. 14.2. An ninh công trường Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng: a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường; b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.
15. Bất khả	15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cân trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng

	này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.
17. Rủi ro của Chủ đầu tư	17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây: a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư; b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. 17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ: (a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành; (b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; (c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.
18. Rủi ro của Nhà thầu	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
19. Bảo hiểm	19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.
20. Bảo hành	20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải: a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT; b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành. 20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho

	việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.
21. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.
22. Bảo đảm an ninh Công trường	Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường). Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường. Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa. Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.
23. Cổ vật phát hiện tại Công trường	23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật. 23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.
24. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT . Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
25. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
26. Tư vấn	26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong

giám sát	Hợp đồng. 26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát. Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình. 26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
27. Giải quyết tranh chấp	27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.
	B. Quản lý thời gian
28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.
29. Biểu tiến độ thi công chi tiết	29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau: a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình; b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính. Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động. 29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận. 29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. 29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT.

	Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể. Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.
30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây: 30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; 30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; 30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; 30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu. 30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình; 30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.
31. Đẩy nhanh	31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn

tiến độ	thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận. 31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. 33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. 33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào. 33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau: a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định. 34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra; b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu. Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu. Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bắt

	kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên. 34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.
35. Xác định các sai sót trong công trình	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
36. Thử nghiệm	36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường. 36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa. 36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình. 36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên. 36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.
37. Sửa chữa khắc phục Sai sót	37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai

	sót được sửa chữa xong. 37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo. 37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
38. Sai sót không được sửa chữa	38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng. 38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật. 38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT. 41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi. 41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.

42. Tạm ứng	42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại. 42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).
43. Hồ sơ thanh toán	43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết; b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu. 43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;

	d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng. b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.
44. Thanh toán	44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
45. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
46. Tiền giữ lại	46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình. 46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
47. Sửa đổi hợp đồng	47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT

	47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. 47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. 47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình: a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
48. Sự kiện bồi thường	48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường: a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp

		nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn; d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót; đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý; e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thí nghiệm đất Công Trường. g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác; h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu. i) Tạm ứng chậm; k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư; l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý. 48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. 48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập. 48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.
49. Phạt phạm thưởng đồng	vi và hợp	49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. 49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
50. Công nhật		50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo

	trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật. 50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại. 50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT. 55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.
56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	56.1. Quyết toán hợp đồng Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau: a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, bao gồm các tài liệu sau: - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;

	- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). 56.2. Thanh lý hợp đồng Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau: a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp: - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp. 56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.
57. Chấm dứt hợp đồng	57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng. 57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép; b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ; c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán; đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu; e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định; g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt; h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. 57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài

	các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không. 57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.
58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu. 58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.
59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Chủ đầu tư và đại diện ủy quyền (nếu có)].
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm _____ [ghi tóm tắt sơ lược về tên, địa điểm thi công gói thầu, bao gồm cả thông tin về quan hệ với các gói thầu khác trong Dự án].
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại _____ [ghi địa chỉ của công trường] và được xác định trong Bản vẽ số _____ [ghi số].
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: _____ [ghi ngày]
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: _____ [ghi ngày]. [Nếu quy định các ngày khác nhau để hoàn thành các phần Công trình (“hoàn thành từng phần” hoặc các mốc hoàn thành) thì phải liệt kê toàn bộ ở đây].
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: _____ [ghi ngày].
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn quản lý dự án: _____ [ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn quản lý dự án nếu có]; - Tư vấn giám sát là: _____ [ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát]; ...
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: _____ [Chủ đầu tư điền]
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: _____ [liệt kê tài liệu].
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____ % giá hợp đồng [ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, từ 2% đến 10% giá hợp đồng]. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến _____ [căn cứ tính chất, yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định]. - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm _____ [ghi số ngày cụ thể nhà thầu sẽ phải thực hiện gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng, thông thường là 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện của nhà thầu hết hiệu lực] ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo

	đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____ [ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu. Ví dụ: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn _____ ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định].
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá _____ [ghi số ngày] ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu _____ [ghi số ngày] ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: _____ [ghi số ngày]/ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá _____ [ghi số ngày] ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: _____ giá hợp đồng [Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT].
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ _____ [ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: _____ [căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để nêu yêu cầu về bảo hiểm, bao gồm cả bảo hiểm công trình phù hợp với pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực đối với cả Chủ đầu tư và Nhà thầu. Ví dụ, kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba... theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có)].
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình _____ [ghi số ngày bảo hành công trình của nhà thầu đề xuất trong E-HSDT] ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: _____ [liệt kê các thông tin và dữ liệu về công trường].
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: _____ [ghi địa điểm và ngày].
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: _____ [ghi số ngày tiến hành hòa giải tối đa]. Giải quyết tranh chấp: _____ [ghi cụ thể thời gian và cơ chế giải quyết tranh chấp căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu. Trong đó

	<i>cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, tổ chức giải quyết tranh chấp, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp...].</i>
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: _____ [<i>ghi ngày dự định khởi công</i>]. - Ngày hoàn thành dự kiến: _____ [<i>ghi ngày hoàn thành dự kiến</i>].
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng _____ [<i>ghi số ngày</i>] từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: _____ [<i>ghi thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết</i>]. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật _____ [<i>ghi số tiền</i>].
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: _____ [<i>ghi các trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng khác (nếu có)</i>].
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: _____ [<i>ghi tên, chủng loại vật tư, máy móc, thiết bị cần yêu cầu Nhà thầu cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm (nếu có)</i>].
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: _____ [<i>ghi loại hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt</i>].
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: _____ [<i>ghi “Cố định” đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc “được trượt giá” đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh phù hợp với loại hợp đồng nêu tại Mục 33 E-ĐKCT hoặc “theo kết quả đầu ra” đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra</i>]. <i>Trường hợp hợp đồng có quy định về trượt giá thì chọn phương pháp bù trừ trực tiếp hoặc phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh trên cơ sở áp dụng chỉ số giá. Phương pháp điều chỉnh giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định rõ trong hợp đồng.</i> - Trường hợp áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra: <i>Chủ đầu tư đưa ra các nội dung để xác định giá trị thanh toán trên cơ sở kết quả đầu ra như sau:</i> + Yêu cầu về chất lượng đầu ra và mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; + Biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của dịch vụ do nhà thầu cung cấp (ví dụ lấy mẫu phân tích); + Mức độ giảm trừ thanh toán hoặc tăng giá trị thanh toán theo kỳ thanh toán; + Các nội dung cần thiết khác.
E-ĐKC 42.1	- Tạm ứng: _____ [<i>ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng... phù hợp quy định của pháp luật về xây dựng</i>].

	- Thời gian tạm ứng: ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ [ghi cụ thể thời gian tạm ứng].
E-ĐKC 44.1	Phương thức thanh toán: ____ [căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này phù hợp với pháp luật về xây dựng. Việc thanh toán cho Nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng chuyển khoản... số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ ngày Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật].
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: ____ [ghi "được phép" hoặc "không được phép" áp dụng điều chỉnh thuế. Trường hợp được phép áp dụng điều chỉnh thuế thì ghi: "trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng"].
E-ĐKC 46.1	Phản tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: ____ [ghi tỷ lệ phần trăm] [số tiền giữ lại thường xấp xỉ 5% và không vượt quá 10% trong mọi trường hợp].
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: ____ [ghi cụ thể các trường hợp được sửa đổi hợp đồng gắn với quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật].
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu ____ % [nêu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%] giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	Mức phạt: [ghi nội dung phạt, mức phạt và tổng giá trị phạt tối đa phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng].
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: ____ [ghi "Áp dụng" hoặc "Không áp dụng". Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu quy định bồi thường thiệt hại theo một trong hai cách sau: - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự].
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: ____ [ghi "áp dụng" hoặc "không áp dụng"]. Trường hợp "áp dụng", quy định nội dung cụ thể về thưởng hợp đồng theo quy định của pháp luật.

	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: _____ [ghi thời gian bàn giao công trình].
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: _____ [ghi thời gian nộp bản vẽ hoàn công].
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: _____ [ghi số tiền giữ lại].
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong _____ [ghi thời hạn nhà thầu nộp hồ sơ quyết toán công trình] ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Ghi chú: Đối với các nội dung chưa được quy định chi tiết trong Chương này sẽ được cụ thể hóa ở bước hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”*]

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là: ____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là: ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*];

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15);
- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;
- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;
- Các căn cứ khác (nếu có).

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A):

- Tên Chủ đầu tư : **MOBIFONE VĨNH LONG**
- Địa chỉ : Toà nhà MobiFone – Đường số 22, Khu Công ty Xây dựng số 8, Khu vực 2, phường Cái Răng, TP. VĨNH LONG
- Email :
- Tài khoản : 0111000799699 tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh VĨNH LONG
- Mã số thuế : 0100686209022
- Đại diện là ông/bà :
- Chức vụ :

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

- Tên nhà thầu : ____ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]
- Địa chỉ :
- Điện thoại :
- Fax :
- Email :
- Tài khoản : _____ tại _____
- Mã số thuế :
- Đại diện là ông/bà :
- Chức vụ :

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].
2. Phương thức thanh toán: ____ [ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 44.1 E-ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: ...

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 28 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].
 2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên. Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Chủ đầu tư giữ ____ bộ, nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: _____ [Hệ thống tự tính]			

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày _____ tháng _____ năm _____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [ghi số hợp đồng] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)
[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*Ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*Ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng, ...

- Ký ...]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*Ghi tên nhà thầu*]. ____ [*Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)*]

Người ủy quyền

[*Ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

PHỤ LỤC 1: BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
I	Hạng mục: trạm 26VLVL002			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m2
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,464	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	603,000	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,300	m ³
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,168	m ³
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	bộ

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200m$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,200	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200m$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,970	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kế tại trạm		1,000	trọn gói
II	Hạng mục: trạm 26VLMT003			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m ³
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m ³
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m ³
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10mm$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18mm$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m ³
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m ³
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200m$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m ³
15	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,455	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	591,600	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp, lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp, lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m3
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m3
50	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,300	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,168	m3
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,200	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,970	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn $2 \times 25\text{mm}^2$ - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói
III	Hạng mục: trạm 26VLMT004			
1	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính $4,0\text{cm}$, chiều dài cọc $L=4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá $1 \times 2, \text{M}150$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá $1 \times 2, \text{M}250$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính $4,0\text{cm}$, chiều dài cọc $L= 4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/ m^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá $1 \times 2, \text{M}150$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m ²
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá $1 \times 2, \text{M}250$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m , phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,470	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1×19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	611,700	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm $\text{D}42 \times 3,2\text{mm}$ ($15\text{m}/1\text{ cọc}$) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất,lắp dựng cột thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
55	Cung cấp,lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,400	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,224	m3
63	Cung cấp,lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	5,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,600	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	9,293	tấn
67	Cung cấp,lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kế tại trạm		1,000	trọn gói
IV	Hạng mục: trạm 26VLLH008			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm L=4,5m,đường kính 4,0cm,chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính <=10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
7	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm L=4,5m,đường kính 4,0cm,chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	595,200	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp, lắp đặt nút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp, lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp, lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
39	Cung cấp, lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp, lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
50	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tám
51	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tám
52	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tám
53	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tám
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp,lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,300	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,168	m3
63	Cung cấp,lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,200	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,970	tấn
67	Cung cấp,lắp đặt cáp nguồn 2x25mm2 - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	12,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói
V	Hạng mục: trạm 26VLLH009			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m ³
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m ³
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m ³
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m ³
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m ³
15	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m ³
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m ³
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m ²
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,455	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	591,600	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm2 tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,300	m ³
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,168	m ³
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,200	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,970	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
67	Cung cấp,lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói
VI	Hạng mục: trạm 26VLTB011			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m ³
2	Đóng cọc tràm L=4,5m,đường kính 4,0cm,chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m ³
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m ³
5	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m ³
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m ³
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m ³
15	Đóng cọc tràm L=4,5m,đường kính 4,0cm,chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m ³
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m ³
18	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m ²

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
19	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,464	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	603,000	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bề tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất,lắp dựng cột thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp,lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,300	m ³
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,168	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200m$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,200	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200m$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,970	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói
VII	Hạng mục: trạm 26VLBT003			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m ³
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m ³
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m ³
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10mm$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18mm$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m ³
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m ³
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200m$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
15	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m ³
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m ³
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m ²
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m ³
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m ³
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,455	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	591,600	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp, lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp, lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tẩm dầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
36	Cung cấp, lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đặt rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
39	Cung cấp, lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp, lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,200	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,112	m3
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,646	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói
VIII	Hạng mục: trạm 26VLBT004			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính <=10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính <=18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc $L=4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m ²
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,470	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	611,700	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm2 tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m3
48	Sản xuất,lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m3
50	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,400	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,224	m3
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	5,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,600	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	9,293	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,500	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kế tại trạm		1,000	trọn gói
IX	Hạng mục: trạm 26VLBT005			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
5	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m2
6	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$,đường kính $4,0\text{cm}$,chiều dài cọc $L= 4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,464	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	603,000	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp, lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp, lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp, lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
39	Cung cấp, lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp, lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
48	Sản xuất,lắp dựng cốt thép bê tông đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bê tông đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m3
50	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất trong bê tông đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp,lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,300	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,168	m3
63	Cung cấp,lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,200	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,970	tấn
67	Cung cấp,lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
X	Hạng mục: trạm 26VLBT007			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m2
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,455	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	591,600	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,200	m ³
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,112	m ³
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,646	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn $2 \times 25\text{mm}^2$ - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kế tại trạm		1,000	trọn gói
XI	Hạng mục: trạm 26VLTO010			
1	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m^3
2	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính $4,0\text{cm}$, chiều dài cọc $L= 4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/ m^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m^3
4	Đổ bê tông lót móng đá $1 \times 2, \text{M}150$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m^3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m^2
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá $1 \times 2, \text{M}250$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m^3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m^3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m^3
15	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính $4,0\text{cm}$, chiều dài cọc $L= 4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/ m^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m^3
17	Đổ bê tông lót móng đá $1 \times 2, \text{M}150$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m^3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
18	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính <=10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính <=18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,470	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	611,700	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất,lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp,lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,300	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,168	m3
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,200	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,970	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn $2 \times 25\text{mm}^2$ - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói
XII	Hạng mục: trạm 26TVCL003			
1	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính $4,0\text{cm}$, chiều dài cọc $L=4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/ m^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá $1 \times 2, \text{M}150$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá $1 \times 2, \text{M}250$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,455	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	591,600	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp, lắp đặt nút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp, lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp, lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đặt rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
39	Cung cấp, lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp, lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,200	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,112	m3
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	5,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤ 200 m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤ 200 m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,646	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kế tại trạm		1,000	trọn gói
XIII	Hạng mục: trạm 26TVCL004			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m ²
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤ 10 mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc $L=4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2, M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2, M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,464	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	603,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt nút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trên trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm2 tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m3
48	Sản xuất,lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m3
50	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
52	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp,lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,300	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,168	m3
63	Cung cấp,lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,200	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,970	tấn
67	Cung cấp,lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	12,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói
XIV	Hạng mục: trạm 26TVCL005			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm L=4,5m,đường kính 4,0cm,chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m2
6	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo,bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm L=4,5m,đường kính 4,0cm,chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,455	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	591,600	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp, lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp, lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp, lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m ³
39	Cung cấp, lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp, lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp, lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bê tông đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m3
50	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất trong bê tông đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,200	m3
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,112	m3
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,646	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
XV	Hạng mục: trạm 26TVCL012			
1	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m3
2	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m3
4	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m2
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m3
15	Đóng cọc tràm L=4,5m, đường kính 4,0cm, chiều dài cọc L= 4,5m vào đất cấp II, mật độ 25 cây/m2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m3
17	Đổ bê tông lót móng đá 1x2,M150	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m3
18	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển <=200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,464	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	603,000	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt nút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm2 đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm2 đi trên trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp, lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp, lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,100	m ³
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,056	m ³
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển ≤200m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	tấn

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,323	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn $2 \times 25\text{mm}^2$ - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	5,000	10m
68	Ép đầu cos 25mm^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kể tại trạm		1,000	trọn gói
XVI	Hạng mục: trạm 26TVCK006			
1	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	6,534	m^3
2	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính $4,0\text{cm}$, chiều dài cọc $L= 4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/ m^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,961	100m
3	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,441	m^3
4	Đổ bê tông lót móng đá $1 \times 2, \text{M}150$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,484	m^3
5	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,089	100m^2
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,049	tấn
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,081	tấn
8	Sản xuất bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
9	Mạ kẽm bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	36,000	kg
10	Lắp đặt bu lông neo, bản mã móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,036	tấn
11	Đổ bê tông móng đá $1 \times 2, \text{M}250$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,800	m^3
12	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,570	m^3
13	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá, thép) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,920	tấn
14	Đào đất móng, rộng $> 1\text{ m}$, sâu $> 1\text{ m}$, đất cấp II	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,360	m^3
15	Đóng cọc tràm $L=4,5\text{m}$, đường kính $4,0\text{cm}$, chiều dài cọc $L= 4,5\text{m}$ vào đất cấp II, mật độ 25 cây/ m^2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	10,260	100m
16	Đắp cát phủ đầu cừ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,912	m^3
17	Đổ bê tông lót móng đá $1 \times 2, \text{M}150$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,020	m^3

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
18	Sản xuất,lắp dựng,tháo dỡ ván khuôn móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,458	100m2
19	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 10\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	tấn
20	Sản xuất,lắp dựng cốt thép móng,đường kính $\leq 18\text{mm}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,254	tấn
21	Sản xuất bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
22	Mạ kẽm bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	114,000	kg
23	Lắp đặt bu lông neo	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,114	tấn
24	Đổ bê tông móng đá 1x2,M250	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	7,319	m3
25	Đắp đất móng	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	11,378	m3
26	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng,cát,đá,thép) từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	20,008	tấn
27	Vận chuyển thủ công cột anten dây co 42m, phụ kiện từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,871	tấn
28	Vận chuyển thủ công dây co từ điểm tập kết vào trạm,cự ly vận chuyển $\leq 200\text{m}$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,455	tấn
29	Cung cấp dây co cáp thép D.12 loại 1x19 mạ kẽm nhúng nóng, lực kéo đứt 12T	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	591,600	m
30	Lắp dựng cột anten dây co 42m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
31	Đào rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
32	Khoan thả cọc tiếp đất ống thép mạ kẽm D42x3,2mm (15m/1 cọc) (2 cọc)	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	30,000	m
33	Cung cấp,lắp đặt cút nối ống thép D42	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,000	cái
34	Cung cấp,lắp đặt băng thép mạ kẽm 25x3mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
35	Hàn băng thép mạ kẽm, tấm đầu đất trong bể tổ đất với cọc tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	điện cực
36	Cung cấp,lắp đặt dây đất công tác đi ngầm - cáp đồng bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10m
37	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét đi ngầm - cáp nhôm bọc 70mm2	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10m
38	Lắp đất rãnh tiếp đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,290	m3
39	Cung cấp,lắp đặt ống thép D34 đi dây chống sét, công tác	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	14,000	m

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
40	Cung cấp,lắp đặt dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,300	10m
41	Cung cấp,lắp đặt dây công tác cáp đồng bọc 70mm ² đi trong ống thép D34	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,100	10m
42	Cung cấp dây chống sét cáp nhôm bọc 70mm ² đi trần trên cột anten	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	69,000	m
43	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột anten h<50m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	cột
44	Kéo rải cáp đồng bọc 35mm ² tiếp đất cho cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,050	10m
45	Ép đầu cos 70mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	10 cái
46	Ép đầu cos 35mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,200	10 cái
47	Xây bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,072	m ³
48	Sản xuất,lắp dựng cốt thép bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,008	tấn
49	Đổ bê tông nắp bể tổ đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,012	m ³
50	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất trong bể tổ đất 50x150x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
51	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất chân cột anten 50x100x5mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
52	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất đỉnh cột 50x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
53	Cung cấp,lắp đặt tấm đầu đất thiết bị 100x300x6mm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	tấm
54	Đóng cọc thép mạ đồng D16x2,4m tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	cọc
55	Cung cấp,lắp đặt dây thép D12 mạ nhôm kẽm tiếp đất cho dây co	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	15,000	m
56	Ốc siết cáp D12	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	18,000	cái
57	Đo kiểm tra điện trở suất đất	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	1,000	trạm
58	Sản xuất cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,019	tấn
59	Mạ kẽm nhôm nóng cầu cáp	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	19,000	kg
60	Lắp đặt cầu cáp outdoor	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	m
61	Đào móng chôn cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,200	m ³

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
62	Đổ bê tông cố định chân cột điện	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,112	m3
63	Cung cấp, lắp đặt cột điện BTLT dài 6,5m	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	2,000	cột
64	Cung cấp, lắp đặt puli sứ	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	3,000	bộ
65	Vận chuyển thủ công cột điện BTLT dài 6,5m từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200m$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,800	tấn
66	Vận chuyển thủ công vật tư (xi măng, cát, đá) từ điểm tập kết vào trạm, cự ly vận chuyển $\leq 200m$	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	4,646	tấn
67	Cung cấp, lắp đặt cáp nguồn 2x25mm ² - ruột nhôm từ đồng hồ điện vào trạm	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	8,500	10m
68	Ép đầu cos 25mm ²	Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	0,400	10 cái
69	Chi phí dịch vụ làm thủ tục xin lắp điện kế tại trạm		1,000	trọn gói

PHỤ LỤC 2: VẬT TƯ DO BÊN A (CHỦ ĐẦU TƯ) CẤP

STT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Cột dây co dưới đất, độ cao cột = 42m. (gồm cột Anten dây co 42m, khung chống xoay, tăng đơ, mani, khóa cáp, đệm cáp)	Trạm	16	

PHẦN CHỈ DẪN KỸ THUẬT

MỤC LỤC

Trang

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TRÌNH	3
3.1. Tên báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	3
3.2. Chủ đầu tư.....	3
3.3. Đơn vị lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng	3
3.4. Cơ sở pháp lý.....	3
3.5. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn được áp dụng	4
Chương 2. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH.....	6
2.1. Mục tiêu đầu tư.....	6
2.2. Địa điểm và quy mô xây dựng.....	6
2.3. Loại, cấp công trình	7
2.4. Hình thức quản lý dự án	7
Chương 3. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG TRẠM	8
3.1. Hiện trạng:	8
3.2. Đề xuất giải pháp kỹ thuật phục vụ cho việc thiết kế, thi công, xây dựng cột anten và móng cột các trạm trên:	8
Chương 4. QUY ĐỊNH VẬT TƯ SỬ DỤNG TRONG CÔNG TRÌNH.....	9
4.1. Móng cột anten	9
4.2. Giải pháp thiết kế hệ thống tiếp đất, chống sét.....	9
4.3. Thông số kỹ thuật của vật liệu cơ bản	9
Chương 5. GIẢI PHÁP THI CÔNG XÂY DỰNG	12
5.1. Công tác tổ chức thi công	12
5.2. Công tác trắc địa, định vị công trình.....	12
5.3. Công tác đất	12
5.4. Công tác bê tông	12
5.5. Cốt thép.....	14
5.6. Công tác coffa và đà giáo	14
5.7. Gia công cầu cáp, lắp dựng cột Anten	15
5.8. Chống sét, tiếp đất	16
Chương 6. BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG.....	17
6.1. Sự cần thiết phải bảo trì định kỳ cột anten, cầu cáp	17
6.2. Kiểm tra ban đầu.....	17
6.3. Kiểm tra định kỳ	18
6.4. Kiểm tra bất thường	19
6.5. Kiểm tra chi tiết	20
Chương 7. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	22
7.1. Tác động môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án.....	22
7.2. An toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	23

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TRÌNH

3.1. Tên báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

- Dự án: “Đầu tư xây dựng CSHT trạm BTS khu vực tỉnh Vĩnh Long: 26VLĐT-01”
- Địa điểm:

STT	Tên trạm	Địa điểm
1	26TVCK006	Áp Chợ, Xã Phong Thạnh, Tỉnh Vĩnh Long
2	26TVCL003	Áp Lo Co B, Xã An Trường, Tỉnh Vĩnh Long
3	26TVCL004	Áp Đức Hiệp, Xã Nhị Long, Tỉnh Vĩnh Long
4	26TVCL005	Áp 3A, Xã An Trường, Tỉnh Vĩnh Long
5	26TVCL012	Áp Rạch Rô, Xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long
6	26VLMT003	Áp Hoà Phú, xã Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long
7	26VLMT004	Áp Thiên Long 1, xã Bình Phước, tỉnh Vĩnh Long
8	26VLBT003	Áp Tân Phú, xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long
9	26VLBT005	Áp Hoà Bình, xã Mỹ Thuận, tỉnh Vĩnh Long
10	26VLBT007	Áp Tân Qui, xã Tân Quới tỉnh Vĩnh Long
11	26VLTB011	Áp Thạnh Trí, xã Hòa Thạnh, tỉnh Vĩnh Long
12	26VLTO010	Áp 6, Xã Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long
13	26VLBT004	Áp Kinh Mới xã Mỹ Thuận tỉnh Vĩnh Long
14	26VLLH008	Áp Hoà Thạnh 1, xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long
15	26VLLH009	230, Áp An Lương, xã Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
16	26VLVL002	Khóm Tân Thới, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long

3.2. Chủ đầu tư

- MobiFone Vĩnh Long– Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone.
- Địa chỉ: số 9 đường D5, khóm 12, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Đơn vị lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng

- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và phát triển công nghệ Phú Quang.
- Địa chỉ: 416/23 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

3.4. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014; Luật 62/2020/QH14; Luật 95/2025/QH15;

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ, Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình và bảo trì công trình xây dựng, được sửa đổi bởi Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ ;
- Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 109/QĐ-D01-CT ngày 13/03/2026 của Chủ tịch Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư mới năm 2026 (đợt 1) cho chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng, cấp quang kết nối các trạm phục vụ phát triển mạng năm 2026 – MobiFone Vĩnh Long;
- Hợp đồng giữa MobiFone Vĩnh Long – Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông MobiFone và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và phát triển công nghệ Phú Quang về việc tư vấn khảo sát xây dựng, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: “Đầu tư xây dựng CSHT trạm BTS khu vực tỉnh Vĩnh Long: 26VLĐT-01”.

3.5. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn được áp dụng

- TCVN 2737:2023 Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9398:2012 Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung.
- TCVN 5574:2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5575:2024 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5709:2009 Thép cacbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 5408:2007 Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.
- TCVN 12002:2020: Kết cấu thép xây dựng - Chế tạo và kiểm tra chất lượng (thay thế/cập nhật các tiêu chuẩn cũ).
- TCVN 5401:1991: Phương pháp thử uốn mỗi hàn.
- TCVN 5403:1991: Phương pháp thử kéo mỗi hàn
- TIA/EIA-222-F:1996 Tiêu chuẩn thiết kế tháp anten và kết cấu thép phụ trợ của hiệp hội Công nghiệp Viễn thông Hoa Kỳ.
- QCVN 02:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu, điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCVN 9:2016/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông.
- Quy chuẩn QCVN 32:2020/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm Viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- TCVN 9208:2012 Lắp đặt cáp và dây điện cho các công trình công nghiệp.
- Quy định về các yêu cầu kỹ thuật đối với CSHT trạm thu phát sóng viễn thông của MobiFone ban hành kèm theo Quyết định số 1132/QĐ-MOBIFONE ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Tổng Giám đốc Tổng công ty viễn thông MobiFone. Điều chỉnh, bổ sung yêu cầu kỹ thuật đối với CSHT trạm thu phát sóng viễn thông của MobiFone số 1422/QĐ-MOBIFONE ngày 12 tháng 09 năm 2024.
- Quy trình Bảo trì Cơ sở hạ tầng, thiết bị mạng, dịch vụ thông tin di động ban hành kèm theo Quyết định số 1505/QĐ- MobiFone ngày 18/8/2020 của Tổng Công ty viễn thông MobiFone.
- Căn cứ Quyết định 632/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng chính phủ về việc quy định mức nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước.
- Tham khảo Quy trình bảo trì các công trình tháp thu phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình ban hành kèm theo Quyết định số 55/QĐ-BXD ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Chương 2. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH

2.1. Mục tiêu đầu tư

Phục vụ tăng cường năng lực mạng lưới vô tuyến 4G/5G mạng MobiFone năm 2026.

2.2. Địa điểm và quy mô xây dựng

Đầu tư xây dựng CSHT 16 trạm BTS outdoor, cột anten dây co, cao 42 m, sử dụng nguồn điện AC 1 pha 220V và liên hệ giải quyết các thủ tục về cấp điện, cho các trạm.

STT	Tên trạm	Địa điểm	Quy mô dự án
1	26TVCK006	Ấp Chợ, Xã Phong Thạnh, Tỉnh Vĩnh Long	- Xây dựng cột dây co 42m (cột Anten, khung chống xoay, tầng đỡ, mani, khóa cáp, đệm cáp) do bên A cung cấp. - Xây dựng móng + cột đỡ từ outdoor. - Hệ thống tiếp đất chống sét. - Hệ thống điện AC.
2	26TVCL003	Ấp Lo Co B, Xã An Trường, Tỉnh Vĩnh Long	
3	26TVCL004	Ấp Đức Hiệp, Xã Nhị Long, Tỉnh Vĩnh Long	
4	26TVCL005	Ấp 3A, Xã An Trường, Tỉnh Vĩnh Long	
5	26TVCL012	Ấp Rạch Rô, Xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long	
6	26VLMT003	Ấp Hoà Phú, xã Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long	
7	26VLMT004	Ấp Thiện Long 1, xã Bình Phước, tỉnh Vĩnh Long	
8	26VLBT003	Ấp Tân Phú, xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long	
9	26VLBT005	Ấp Hoà Bình, xã Mỹ Thuận, tỉnh Vĩnh Long	
10	26VLBT007	Ấp Tân Qui, xã Tân Quới tỉnh Vĩnh Long	
11	26VLTB011	Ấp Thạnh Trí, xã Hòa Thạnh, tỉnh Vĩnh Long	
12	26VLTO010	Ấp 6, Xã Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long	
13	26VLBT004	Ấp Kinh Mới xã Mỹ Thuận tỉnh Vĩnh Long	
14	26VLLH008	Ấp Hoà Thạnh 1, xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long	
15	26VLLH009	230, Ấp An Lương, xã Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	
16	26VLVL002	Khóm Tân Thới, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long	

2.3. Loại, cấp công trình

- Loại công trình: Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: cấp IV.

2.4. Hình thức quản lý dự án

Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án, trong đó MobiFone Vĩnh Long trực tiếp quản lý, theo dõi quá trình triển khai thực hiện và báo cáo lãnh đạo Tổng Công ty.

Chương 3. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG TRẠM

3.1. Hiện trạng:

- Đất trống, thuê của nhà dân

3.2. Đề xuất giải pháp kỹ thuật phục vụ cho việc thiết kế, thi công, xây dựng cột anten và móng cột các trạm trên:

3.2.1. Phần thân cột:

- Cột anten dây co 42m.

3.2.2. Phần đặt thiết bị, tủ nguồn:

- Xây dựng cột điện và móng cột điện, treo tủ nguồn lên cột điện tại vị trí đặt sát chân cột Anten.

Chương 4. QUY ĐỊNH VẬT TƯ SỬ DỤNG TRONG CÔNG TRÌNH

4.1. Móng cột anten

➤ Phần móng cột:

TT	Móng cột	Chi tiết	Ghi chú
1	Kiểu móng	Móng nông trên nền thiên nhiên, giả sử cường độ đất nền $R \geq 1,1 \text{ kG/cm}^2$.	
2	Bê tông	- Bé tông lót móng cấp bền B12.5 (M150#), đá 1x2. - Bé tông móng cấp độ bền nén B20 (M250#), đá 1x2.	- Móng co được giữ bằng chính trọng lượng bản thân, trọng lượng đất đắp và áp lực chủ động của đất tác dụng lên tường ngược.
3	Cốt thép móng có $D < 10$	Thép CB240-T	$R_s = R_{sc} = 2400 \text{ kG/cm}^2$
4	Cốt thép móng có $D \geq 10$	Thép CB300-V	$R_s = R_{sc} = 3000 \text{ kG/cm}^2$
5	Cụm bu lông móng	Bulông có độ bền lớp 8.8, có 2 êcu, 1 đệm phẳng dày 3mm	Mạ kẽm phần nhô khỏi bề mặt bê tông (phần ren bulông, tấm đệm và 2 êcu). Độ dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$.

➤ Cầu cáp outdoor

Cầu cáp được chế tạo bằng thép hình và thép bản, bề rộng cầu cáp 300mm, chiều dài tùy thuộc khoảng cách từ cột anten tới lỗ feeder. Thanh dọc thép L40x4; Thanh ngang thép bản $d = 4-260 \times 40$. Toàn bộ kết cấu mạ kẽm nhúng nóng, độ dày lớp mạ tối thiểu là $80\mu\text{m}$

4.2. Giải pháp thiết kế hệ thống tiếp đất, chống sét

Hệ thống tiếp đất, chống sét đảm bảo an toàn tuyệt đối cho thiết bị viễn thông (anten GSM, thiết bị BTS, viba . . .) và con người trong phạm vi trạm BTS. Điện trở tiếp đất yêu cầu nhỏ hơn 10Ω . Trước khi lắp đặt phải kiểm tra chỉ tiêu tiếp đất nếu không đạt yêu cầu phải bổ sung cọc đất cho đủ tiêu chuẩn. Tổ tiếp đất dùng chung cho cả hệ thống công tác và chống sét để tiết kiệm. Dây tiếp đất chống sét và công tác được hàn nối tại hai cọc khác nhau trong tổ tiếp đất. Các tiết diện dây không được nhỏ hơn quy định ghi trong thiết kế. Chi tiết phương án thiết kế như sau:

4.3. Thông số kỹ thuật của vật liệu cơ bản

STT	Chủng loại vật tư	Yêu cầu
1.	Cát dùng để chế tạo bê tông	Cát đạt yêu cầu tiêu chuẩn TCVN 7570:2006, Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

STT	Chủng loại vật tư	Yêu cầu
2.	Đá dăm để chế tạo bê tông	Đá 1x2 đạt yêu cầu tiêu chuẩn TCVN 7570:2006, Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật, cụ thể như sau: + Thành phần hạt: - Lượng sót tích lũy trên lỗ sàng 10mm $\geq$ 90% khối lượng; - Lượng sót tích lũy trên lỗ sàng 20mm từ 40% đến 70% khối lượng; + Hàm lượng bùn, bụi, sét không lớn hơn 2% khối lượng; + Hàm lượng hạt thoi dẹt không vượt quá 35%.
3.	Xi măng để trộn bê tông và vữa	Mác PCB40 đạt tiêu chuẩn TCVN 6260:2020, Xi măng Poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật
4.	Thép cốt bê tông đường kính <10mm	Mác thép CB240T đạt yêu cầu tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2018 Thép cốt bê tông - Phần 1: Thép thanh tròn trơn
5.	Thép cốt bê tông đường kính $\geq$ 10mm	Mác thép CB300-V đạt yêu cầu tiêu chuẩn TCVN 1651-2:2018 Thép cốt bê tông - Phần 2: Thép thanh vằn
6.	Que hàn	E432 hoặc tương đương đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 3223:2000
7.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng thân cột anten	Độ dày lớp mạ $\geq$ 80 μ m. Kết cấu phải được mạ tại nhà máy được xác nhận có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2008
8.	Cáp thép mạ kẽm D12	Loại 1x19 sợi, có cường độ kéo đứt lớn hơn 12.000 Kg/cm ² hoặc loại tương đương.
9.	Khóa cáp D12	Được chế tạo cơ khí bằng thép hợp kim, không sử dụng loại đúc sẵn bằng gang, mạ kẽm nhúng nóng. Đầu bu lông mỗi bên có 2 ê cu.
10.	Tăng đơ D22	Tăng đơ được sản xuất cơ khí, mạ kẽm nhúng nóng, sử dụng tăng đơ có móc kín (móc bằng bulông U và 1 bulông chốt), nếu móc hở phải hàn kín. Cường độ chịu kéo $\geq$ 7,5 tấn.
11.	Ma ní D18, chốt D22	Mạ kẽm nhúng nóng, thép dùng chế tạo có tính chất cơ lý tương đương thép mác CT45.

STT	Chủng loại vật tư	Yêu cầu
12.	Cụm bulông chân cột anten	Bulông có độ bền lớp 8.8, có 2 êcu, 1 đệm phẳng dày 3mm. Mạ kẽm phần nhô khỏi bề mặt bê tông (phần ren bulông, tám đệm và 2 êcu). Độ dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$.
13.	Cáp nguồn dẫn điện từ đường dây vào đồng hồ của trạm	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25-0.6/1kV Cadivi hoặc tương đương
14.	Cáp nhôm bọc AV 2x25mm ²	Cadivi hoặc tương đương
15.	Cáp nhôm bọc M70	Cadivi hoặc tương đương
16.	Cáp đồng bọc M70	Cadivi hoặc tương đương
17.	Cáp đồng bọc M35	Cadivi hoặc tương đương
18.	Cáp đồng bọc M16	Cadivi hoặc tương đương

Chương 5. GIẢI PHÁP THI CÔNG XÂY DỰNG

5.1. Công tác tổ chức thi công

- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 4055:2012 Tổ chức thi công.

5.2. Công tác trắc địa, định vị công trình

- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9398:2012 Công tác trắc địa trong xây dựng công trình. Yêu cầu chung.

5.3. Công tác đất

- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 4447:2012 Công tác đất - Thi công và nghiệm thu.
- Khi tiến hành đào móng công trình, đơn vị thi công phải có biện pháp chắn đất để không gây sạt lở, lún nền móng của công trình liền kề.
- Đất đắp nền móng công trình phải đảm bảo độ chặt theo thiết kế.

5.4. Công tác bê tông

a). Tiêu chuẩn áp dụng

- TCVN 4453:1995 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu (trừ mục 6.8 được thay thế bởi TCXDVN 305:2004).
- TCVN 1651-1:2018 Thép cốt bê tông - Phần 1: Thép thanh tròn trơn.
- TCVN 1651-2:2018 Thép cốt bê tông - Phần 2: Thép thanh vằn.
- TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 6260:2020 Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 2682:2020 Xi măng poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 4787:2009 Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử.
- TCVN 4506:2012 Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

b). Vật liệu thành phần

❖ Xi măng poóc lăng

- TCVN 6260:2020 Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 2682:2020 Xi măng poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật.
- Xi măng sử dụng loại PCB30 hoặc PCB40, có nguồn gốc rõ ràng.

❖ Cốt liệu cát, đá dăm

- TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
- Cát phải qua sàng lọc trước khi đưa vào sử dụng cho bê tông và vữa.
- Đá phải rửa sạch loại bỏ chất bẩn bám trước khi đưa vào sử dụng cho bê tông và vữa.

❖ Nước

- TCVN 4506:2012 Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
- Nước sử dụng cho bê tông và vữa phải là nước sạch và không chứa các tạp chất. Tốt nhất là sử dụng nước sinh hoạt.

c). Cấp phối cốt liệu

- Bê tông phải do một phòng LAS hợp chuẩn thiết kế, thí nghiệm và cho thành phần cấp phối.

d). Quá trình trộn và đổ bê tông

❖ Trộn bê tông

- Toàn bộ bê tông móng, dầm, sàn, mái nhà trạm đều dùng máy trộn tại công trường.
- Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư và giám sát bảng cấp phối bê tông và vữa. Bảng cấp phối bao gồm những nội dung chính sau:
 - + *Loại và nguồn xi măng.*
 - + *Loại và nguồn cốt liệu.*
 - + *Biểu đồ thành phần hạt của cát và đá dăm.*
 - + *Tỷ lệ nước - xi măng theo trọng lượng.*
 - + *Độ sụt quy định cho hỗn hợp bê tông khi thi công.*
 - + *Thành phần vật liệu cho 1m³ bê tông.*
- Nhà thầu sử dụng máy trộn dung tích ≥ 250 lít, chạy bằng điện hoặc động cơ đốt trong. Thành phần cốt liệu xi măng, cát, đá phải được đóng bao theo cấp phối 1 mẻ trộn để thuận tiện cho công tác giám sát. Lượng nước cho mỗi mẻ trộn cần phải kiểm soát chặt chẽ vì có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng bê tông.

❖ Vận chuyển bê tông

- Hỗn hợp bê tông phải được chuyển tới vị trí cuối cùng càng nhanh càng tốt bằng phương tiện, thiết bị hợp lý có khả năng ngăn ngừa hiện tượng phân tầng, mất nước xi măng. Sử dụng thiết bị, nhân lực cần bố trí phù hợp với khối lượng, tốc độ đổ và đầm bê tông.

❖ Đổ bê tông:

- Công tác đổ bê tông nên thực hiện vào thời điểm thích hợp, ít nắng như buổi sáng sớm hoặc chiều. Nhiệt độ môi trường lớn hơn 30 độ không nên đổ bê tông.
- Bê tông được đổ thành từng lớp, chiều dày một lớp đổ trong ván khuôn không được quá 40cm.

❖ Đầm bê tông:

- Sử dụng máy đầm dùi để đầm bê tông. Không nên đầm dùi quá lâu sẽ làm lớp bê tông bị phân tầng.
- Chú ý đầm bê tông tại vị trí các góc cạnh coffa, những vị trí bê tông khó lấp đầy. Đầm bê tông kết hợp với búa gõ bề mặt coffa để thoát khí chống rỗ bề mặt bê tông sau này.

e). Bảo dưỡng bê tông:

- Ngay sau khi bê tông được đổ và hoàn thiện bề mặt, phải áp dụng các biện pháp bảo vệ bề mặt bê tông chống tác dụng trực tiếp của ánh sáng mặt trời. Thông thường sau 02-03 giờ có thể phủ và giữ ẩm bề mặt bằng bao đay sạch, giấy chống thấm.
- Bê tông được dưỡng hộ liên tục ít nhất 7 ngày và được tưới nước trong thời gian đó.

f). Thủ tục lấy mẫu và thử nghiệm bê tông:

- Kiểm tra chất lượng thi công bê tông là công tác tổng hợp tất cả các công tác từ coffa, đà giáo, cốt thép, vật liệu để sản xuất bê tông, chế tạo hỗn hợp bê tông, độ sụt khi đổ

bê tông, dung sai các kết cấu công trình...v.v. Các mẫu thí nghiệm xác định cường độ nén bê tông lấy cùng lúc, cùng chỗ, kích thước viên mẫu là 150mmx150mmx150 mm.

- Ngay khi tiến hành đổ bê tông công trình, phải lấy mẫu bê tông công trình tại chính nơi đang đổ bê tông. Mẫu lấy phải ghi rõ ngày, tháng, công trình. Báo cáo kết quả thí nghiệm mẫu là một bộ phận của công tác bàn giao công trình. Công tác lấy mẫu, dưỡng hộ và thí nghiệm thực hiện theo quy định. Mỗi tổ mẫu thí nghiệm gồm 3 viên kích thước tiêu chuẩn. Nhà thầu phải thường xuyên duy trì công tác thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình trong suốt quá trình thi công.

- Cường độ bê tông thực tế là cường độ của mẫu chuẩn ở tuổi 28 ngày.

- Lượng mẫu thí nghiệm: Các hạng mục gồm móng, đà kiềng, cột, sàn mái lấy tối thiểu 1 tổ mẫu.

5.5. Cốt thép

a). Tiêu chuẩn áp dụng

- TCVN 1651-1:2018 Thép cốt bê tông - Phần 1: Thép thanh tròn trơn.

- TCVN 1651-2:2018 Thép cốt bê tông - Phần 2: Thép thanh vằn.

- Nhà thầu phải cung cấp các chứng chỉ của nhà sản xuất, các chứng chỉ thí nghiệm cần thiết cho giám sát công trình trước khi cốt thép được đặt vào kết cấu công trình. Chi phí thí nghiệm nhà thầu chịu. Trong quá trình thi công, giám sát công trình có quyền yêu cầu nhà thầu thí nghiệm bổ sung (bằng chi phí của nhà thầu) các thử nghiệm cần thiết nếu cần.

b). Lưu kho và làm sạch

- Toàn bộ cốt thép sau khi gia công phải bảo quản ở nơi khô ráo.

- Cốt thép phải được làm sạch trước khi lắp đặt

c). Uốn thép: Cốt thép được uốn nguội và dung sai uốn trong giới hạn cho phép.

d). Cố định thép: Cốt thép được lắp đặt phải được cố định chính xác theo bản vẽ và phải buộc bằng dây thép 1-1,5 mm.

e). Nối thép: Thực hiện theo chỉ dẫn trên bản vẽ và theo quy phạm gia công chế tạo cốt thép hiện hành.

5.6. Công tác coffa và đà giáo

a). Yêu cầu chung

- Coffa, đà giáo cần thiết kế và thi công bảo đảm độ cứng, ổn định dễ tháo lắp, không gây trở ngại cho đổ, đầm bê tông.

- Coffa phải khép kín, không gây mất nước xi măng khi đổ bê tông.

- Coffa và đà giáo gia công, lắp dựng đúng hình dạng, kích thước của kết cấu theo thiết kế.

- Cột chống của đà giáo đặt trên nền cứng, không bị trượt, không bị biến dạng trong quá trình thi công.

b). Yêu cầu cụ thể:

- Dùng Coffa thép cho những cấu kiện quan trọng. Trường hợp dùng coffa gỗ cần đáp ứng yêu cầu sau:

- + Loại gỗ dùng cho ván khuôn, kích thước, hình dạng phải phù hợp với kết cấu xây dựng.
- + Ván khuôn gỗ trước khi dùng lại phải rút đinh, làm sạch và sửa chữa.
- Công tác thiết kế ván khuôn phải đảm bảo kết cấu vững chắc, duy trì ổn định trong suốt quá trình đổ bê tông.
- Chuẩn bị ván khuôn trước khi đổ bê tông: Mặt trong của ván khuôn phải được quét lớp chống dính. Ngay trước khi đổ bê tông, ván khuôn phải được làm sạch bụi, bẩn bằng vòi phun nước sạch.
- Kiểm tra và nghiệm thu: Phải có biên bản nghiệm thu ván khuôn ngay trước khi đổ bê tông, trong đó phải chỉ ra kích thước, dung sai, chi tiết chờ sẵn, độ sạch và độ ổn định.
- Tháo ván khuôn: Ván khuôn được tháo không có chấn động và rung. Thời gian tối thiểu cần thiết kể từ khi đổ bê tông tới khi tháo ván khuôn, đối với các phần kết cấu khác nhau theo tiêu chuẩn Nhà nước.
- Kiểm tra và nghiệm thu: Kiểm tra và nghiệm thu Coffa và đà giáo lắp dựng xong tiến hành tại hiện trường với các sai lệch không vượt quá các trị số sau:
 - Khoảng cách giữa các cột chống Coffa, cấu kiện chịu uốn và khoảng cách giữa các cột đỡ giằng ổn định, neo và cột chống so với thiết kế:
 - + Trên mỗi mét dài có mức cho phép là +25mm.
 - + Trên toàn bộ khẩu độ là +75mm.
 - Sai lệch mặt phẳng Coffa:
 - + Trên mỗi mét dài có mức cho phép là 5mm.
 - + Trên toàn bộ chiều cao móng là 20mm, cột và khung có liên kết dầm là 10mm, dầm và sàn là 5mm.
 - + Sai lệch cột Coffa so với thiết kế đối với móng là 15mm, dầm và sàn là 10mm.

5.7. Gia công cầu cáp, lắp dựng cột Anten

a). Gia công cầu cáp

- TCVN 170:2007 Gia công lắp ghép và nghiệm thu kết cấu thép.
- TCVN 5408:2007 Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.
- Kết cấu cầu cáp outdoor phải được tiến hành tháo lắp thử ở xưởng theo phương nằm ngang trước khi đem mạ kẽm. Quá trình vận chuyển các cấu kiện rời phải cẩn thận tránh cong vênh.
- Sử dụng que hàn E432 hoặc tương đương theo tiêu chuẩn que hàn Việt Nam.

b). Lắp dựng cột anten

- Sau khi gia công chi tiết, cần kiểm tra các kích thước hình học, độ đồng tâm, độ vuông góc chi tiết và tổng thể của cột, các sai số tích lũy và mã hoá dấu cho lắp dựng. Sau đó toàn bộ cấu kiện được mạ kẽm nhúng nóng. Việc lắp dựng cột được tổ chức cùng với các biện pháp an toàn nghiêm ngặt, độ thẳng đứng của cột được nghiệm thu qua từng đốt. Độ lệch tâm cột tại độ cao bất kỳ $\leq 1/400H$. Độ siết chặt của bulông và các yêu cầu kỹ thuật khác.

5.8. Chống sét, tiếp đất

- TCVN 9358:2012 Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và cáp ngoại vi viễn thông QCVN 32:2020/BTTTT và Quy chuẩn QCVN 09:2016/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông.
- TCVN 8071:2009 Công trình viễn thông – Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất.
- Điện trở hệ thống tiếp đất sau khi lắp đặt ≤ 10 ohm.

Chương 6. BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

6.1. Sự cần thiết phải bảo trì định kỳ cột anten, cầu cáp

Trong quá trình vận hành khai thác, do sự tác động của điều kiện tự nhiên như không khí, nắng, gió, mưa... các chi tiết kết cấu cột anten, cầu cáp sẽ bị ăn mòn và lão hóa theo thời gian, kể cả trong các trường hợp đã có các biện pháp phòng tránh cho kết cấu. Do đó, cần phải có kế hoạch bảo trì cột anten và cầu cáp định kỳ theo quy định. Ngoài ra, cũng cần có phương án sửa chữa, thay thế bộ phận kết cấu khi bị hư hỏng.

6.2. Kiểm tra ban đầu

a) Nguyên tắc chung

- Kiểm tra ban đầu được thực hiện sau 3 tháng kể từ thời điểm nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

- Yêu cầu của kiểm tra ban đầu là thiết lập các số liệu đo đầu tiên của công trình, phát hiện kịp thời những sai sót ban đầu và khắc phục ngay để đưa công trình vào sử dụng.

- Thành phần kiểm tra ban đầu chính là thành phần thực hiện nghiệm thu công trình/hạng mục đưa vào sử dụng của Chủ đầu tư.

b) Biện pháp kiểm tra ban đầu

- Kiểm tra ban đầu được tiến hành trên toàn bộ kết cấu công trình của công trình.

- Phương pháp kiểm tra chủ yếu là bằng trực quan, kết hợp với xem xét các bản vẽ thiết kế, bản vẽ hoàn công và hồ sơ thi công (nhật ký công trình, các biên bản kiểm tra đã có).

c) Nội dung kiểm tra ban đầu

Kiểm tra ban đầu gồm có các công việc sau đây:

- Khảo sát, thu thập số liệu về những vấn đề sau đây:
 - + Sai lệch hình học.
 - + Nghiêng, lún, biến dạng.
 - + Xuất hiện vết nứt.
 - + Tình trạng bong rộp.
 - + Tình trạng gỉ thép.
 - + Tình trạng biến màu mặt ngoài.
 - + Chất lượng bê tông.
 - + Điện trở tiếp đất, sự thông suốt, chắc chắn của kim thu sét, dây liên kết...
 - + Hệ thống dây điện, đèn chiếu sáng và các khí cụ điện.
- Kiểm tra phần móng
 - + Móng không bị nứt, không bị hở cốt thép và không bị xâm thực.
 - + Các ê cu móng phải đủ theo thiết kế.
 - + Đất đắp chân móng cột có đủ theo yêu cầu thiết kế.
 - + Móng không bị ngập nước: Nếu có bị ngập thì các chi tiết ngập nước không bị han gỉ và ăn mòn.

- + Móng cột không bị lún và sạt lở, không bị xâm phạm vì đào bới.
- + Kiểm tra, đo đạc móng cột đánh giá sự chuyển vị các móng cột. Đánh giá tình trạng làm việc của móng cột, đo đạc, kiểm tra sự chênh lệch cao độ các bulông chân cột.
- + Ảnh chụp hệ thống móng cột hiện tại.
- Kiểm tra thân cột:
 - + Kiểm tra cấu trúc thép của thân cột (thân cột, các chi tiết liên kết, thang cáp, thang leo): Đo đạc kích thước, đánh giá tình trạng hoen gỉ, kiểm tra mối hàn liên kết hoặc hệ bu lông liên kết trong cấu trúc cột anten.
 - + Kiểm tra độ nghiêng và lún của cột. Kiểm tra độ thẳng đứng của thân cột phải thực hiện trên hai phương của góc lượng giác. Độ lệch tiêu chuẩn cho phép là $H/100$ với tất cả các độ cao (H: là chiều cao của cột). Thiết bị sử dụng là máy kinh vĩ hoặc máy toàn đạc điện tử.
 - + Các bản mã có bị nứt mối hàn, gỉ, mọt, lỏng bu lông không.
 - + Cột kim loại, tất cả các chi tiết bằng kim loại lắp trên cột đều phải được mạ kẽm nhúng nóng.
 - Xem xét hồ sơ hoàn công để đánh giá chất lượng phần khuất của kết cấu (bản vẽ thiết kế, bản vẽ hoàn công, nhật ký công trình, các biên bản kiểm tra).
 - Tiến hành thí nghiệm bổ sung nếu cần để nhận biết rõ hơn tình trạng công trình đối với công trình đang tồn tại, mới kiểm tra lần đầu.
 - Trường hợp nghi ngờ có sai sót quan trọng thì tiến hành thêm kiểm tra chi tiết và đề ra biện pháp xử lý.
 - Tùy theo tính chất và điều kiện môi trường làm việc của công trình, người thực hiện kiểm tra ban đầu có thể đặt trọng tâm công tác kiểm tra vào những yếu tố có ảnh hưởng quan trọng tới độ bền lâu của công trình.

d) Ghi chép và lưu trữ hồ sơ:

- Toàn bộ kết quả khảo sát, đánh giá chất lượng công trình cần được ghi chép đầy đủ và lưu giữ lâu dài cùng hồ sơ hoàn công của công trình.
- Đơn vị sử dụng cần lưu giữ hồ sơ này để sử dụng cho những lần kiểm tra tiếp theo và phục vụ công tác kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

6.3. Kiểm tra định kỳ

a) Nguyên tắc chung

- Kiểm tra định kỳ được tiến hành đối với mọi kết cấu thuộc công trình.
- Kiểm tra định kỳ nhằm phát hiện kịp thời những dấu hiệu hư hỏng của kết cấu trong quá trình sử dụng mà việc kiểm tra ban đầu, bất thường không nhận biết được. Từ đó có biện pháp xử lý sớm nhằm duy trì tuổi thọ công trình.

b) Biện pháp kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra định kỳ được tiến hành trên toàn bộ công trình.
- Đơn vị sử dụng có thể tự kiểm tra hoặc thuê các đơn vị có chuyên môn phù hợp để thực hiện việc kiểm tra định kỳ.

- Đầu tiên công trình được khảo sát trực quan bằng nhìn và gõ nghe. Khi nghi ngờ có hư hỏng hoặc suy giảm chất lượng thì có thể sử dụng phương pháp kiểm tra không phá hủy mẫu để kiểm tra.

c) Quy định về kỳ kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra định kỳ được tiến hành theo tần suất như sau:
 - + Vùng ven biển: không quá 24 tháng/lần.
 - + Các vùng còn lại: không quá 30 tháng/lần.
- Đối với các công trình đặc biệt, thử nghiệm (môi trường khắc nghiệt, cột cao biển đảo, địa chất yếu, ...) sẽ tiến hành theo yêu cầu của thiết kế.
- Kiểm tra định kỳ được tiến hành trước khi bảo dưỡng định kỳ.

d) Nội dung kiểm tra định kỳ

Kiểm tra định kỳ được tiến hành theo nội dung giống như của kiểm tra ban đầu đã nêu ở mục trên.

đ) Ghi chép và lưu giữ hồ sơ

Toàn bộ kết quả thực hiện kiểm tra định kỳ cần ghi chép và lập thành biên bản để phục vụ công tác kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

6.4. Kiểm tra bất thường

a) Nguyên tắc chung

- Kiểm tra bất thường được tiến hành khi công trình có dấu hiệu hư hỏng do tác động đột ngột của các yếu tố như bão, lốc, lũ lụt, động đất, trượt lở đất, va chạm với tàu xe, cháy, nổ, ...
 - Trước, sau các cơn bão được cho là có ảnh hưởng đến khu vực có công trình.
 - Yêu cầu của kiểm tra bất thường là nắm bắt được hiện trạng, đưa ra kết luận về yêu cầu xử lý, thực hiện sửa chữa, khắc phục.
 - Đơn vị sử dụng có thể tự kiểm tra bất thường hoặc thuê một đơn vị có năng lực phù hợp để thực hiện.

b) Biện pháp kiểm tra bất thường

- Kiểm tra bất thường được thực hiện trên toàn bộ hoặc một bộ phận công trình.
- Kiểm tra bất thường được thực hiện chủ yếu bằng quan sát trực quan, gõ nghe. Khi cần có thể dùng các công cụ đơn giản như thước mét, quả dọi, cờ lê lục.
- Nếu phát hiện có hiện tượng bất thường, người thực hiện kiểm tra cần đưa ra kết luận có cần kiểm tra chi tiết hay không. Nếu không thì đề ra ngay giải pháp sửa chữa phục hồi công trình. Nếu cần thì tiến hành kiểm tra chi tiết và đề ra giải pháp sửa chữa.

c) Nội dung kiểm tra bất thường

Kiểm tra bất thường bao gồm những công việc sau đây:

- Khảo sát bằng trực quan, gõ nghe và dùng một số dụng cụ đơn giản để nhận biết tình trạng hư hỏng của kết cấu.

Các hư hỏng sau đây cần được nhận biết:

- + Sai lệch hình học.
- + Nghiêng, lún.

- + Nứt, gãy.
- + Bu lông, ốc, khóa lỏng, tuột.
- + Thân cột vặn, nghiêng, không thẳng.
- + Hàn gỉ cốt thép, cấu kiện thép.

- Phân tích các số liệu kiểm tra để đi đến kết luận có tiến hành kiểm tra chi tiết hay không, quy mô kiểm tra chi tiết. Nếu không thì đề ra giải pháp sửa chữa để phục hồi công trình kịp thời.

- Đối với những hư hỏng có nguy cơ gây nguy hiểm cho người, công trình xung quanh thì phải có biện pháp xử lý khẩn cấp trước khi tiến hành kiểm tra chi tiết và đề ra giải pháp sửa chữa.

d) Ghi chép và lưu hồ sơ

- Hồ sơ lưu trữ gồm có: Kết quả khảo sát, phân tích đánh giá, thuyết minh giải pháp sửa chữa, gia cường, nhật ký thi công, các biên bản kiểm tra, các bản vẽ.
- Các tài liệu này cần được đơn vị quản lý sử dụng công trình lưu giữ lâu dài cùng với các đợt kiểm tra trước đây để các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

6.5. Kiểm tra chi tiết

a) Nguyên tắc chung

- Kiểm tra chi tiết được thực hiện sau khi qua các kiểm tra ban đầu, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra bất thường thấy là có yêu cầu cần phải kiểm tra kỹ kết cấu để đánh giá mức độ xuống cấp và đề ra giải pháp sửa chữa.
- Kiểm tra chi tiết cũng được thực hiện đối với các chi tiết không quan sát được (thép ống thân cột anten) khi sau 3 lần kiểm tra định kỳ mà không phát hiện dấu hiệu xuống cấp.
- Đơn vị sử dụng công trình có thể tự thực hiện hoặc thuê các đơn vị có năng lực phù hợp để thực hiện kiểm tra chi tiết.

b) Biện pháp kiểm tra chi tiết

- Kiểm tra chi tiết được tiến hành trên toàn bộ công trình hoặc một bộ phận công trình tùy theo quy mô hư hỏng của công trình và mức yêu cầu phải kiểm tra.
- Người kiểm tra cần nhận biết trước đặc điểm nổi bật của xuống cấp để có hướng trọng tâm cho việc kiểm tra chi tiết.
- Kiểm tra chi tiết được tiến hành bằng các thí nghiệm chuyên dùng để đánh giá, lượng hóa chất lượng vật liệu và mức độ xuống cấp của kết cấu.
- Người thực hiện kiểm tra chi tiết phải có phương án thực hiện bao gồm quy mô kiểm tra, mức kết quả kiểm tra cần đạt, thời gian và kinh phí thực hiện. Phương án này phải được chủ công trình chấp nhận trước khi thực hiện.

c) Nội dung kiểm tra chi tiết

Kiểm tra chi tiết cần có những nội dung sau:

- Khảo sát chi tiết toàn bộ hoặc bộ phận hư hỏng của công trình: Yêu cầu của khảo sát là phải thu được các số liệu lượng hóa về tình trạng hư hỏng. Cụ thể là lượng hóa bằng số liệu và hình ảnh những vấn đề sau đây:

- + Sai lệch hình học.
- + Nghiêng, lún, biến dạng.
- + Tình trạng vết nứt.
- + Tình trạng bong rộp.
- + Tình trạng gỉ thép.
- + Tình trạng thay đổi mặt ngoài.
- + Chất lượng bê tông.
- + Cột không thẳng, vặn xoắn.
- + Bu lông nổi đốt lỏng, không được siết chặt.
- + Hệ thống cầu cáp, thang cáp, thang leo han gỉ, yếu, vòng, sập...
- + Điện trở tiếp đất, sự thông suốt, chắc chắn của kim thu sét, dây liên kết...
- + Hệ thống dây điện, đèn tín hiệu, đèn chiếu sáng và các khí cụ điện.

- Phân tích cơ chế xuống cấp của công trình: Trên cơ sở các số liệu khảo sát nêu trên và các kết quả kiểm tra hồ sơ lưu trữ công trình, cần phân tích, xác định cơ chế tạo nên mỗi loại hư hỏng.

- Đánh giá mức độ xuống cấp của công trình: Trên cơ sở các số liệu kiểm tra và cơ chế xuống cấp đã phân tích, cần đánh giá xem kết cấu có cần sửa chữa hay không và sửa chữa đến mức nào.

- Lựa chọn giải pháp sửa chữa hoặc gia cường: Giải pháp sửa chữa hoặc gia cường cần được lựa chọn trên cơ sở cơ chế xuống cấp đã được phân tích sáng tỏ. Giải pháp sửa chữa hoặc gia cường đề ra phải đạt được yêu cầu là khôi phục được bằng hoặc cao hơn công năng ban đầu của kết cấu và ngăn ngừa việc tiếp tục hình thành cơ chế xuống cấp sau khi sửa chữa.

- Quy mô sửa chữa phụ thuộc tầm quan trọng của kết cấu, tuổi thọ còn lại, khả năng tài chính và yêu cầu của chủ công trình.

d) Ghi chép và lưu hồ sơ

- Mọi diễn biến của công tác kiểm tra chi tiết đều được ghi chép đầy đủ dưới dạng biên bản, sổ nhật ký, bản vẽ, ảnh chụp để lưu giữ lâu dài.

- Đơn vị sử dụng phải lưu giữ hồ sơ kiểm tra chi tiết bao gồm: kết quả khảo sát, phân tích đánh giá, thuyết minh giải pháp sửa chữa hoặc gia cường, nhật ký thi công, các bản vẽ, các biên bản kiểm tra. Các hồ sơ này cần được lưu giữ lâu dài cùng với các hồ sơ của các đợt kiểm tra trước đây.

Chương 7. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

7.1. Tác động môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án

a) Trong quá trình xây dựng

❖ Các nguồn gây tác động

- Đào, đắp, san lấp mặt bằng.
- Vận chuyển, tập kết, lưu giữ vật liệu xây dựng.
- Xây dựng các hạng mục công trình.
- Sinh hoạt của nhân công xây dựng

❖ Đánh giá tác động môi trường

- Các tác nhân gây ô nhiễm do các hoạt động trong giai đoạn xây dựng chủ yếu là bụi, tiếng ồn, các loại khí thải từ các phương tiện vận chuyển, nhân công xây dựng.
- Các tác động nêu trên chỉ là tạm thời, không liên tục và sẽ kết thúc sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng. Ngoài ra, khu vực dựng trạm có diện tích lớn nhưng thực chất diện tích xây dựng chiếm đất lại nhỏ nên chỉ ảnh hưởng cục bộ tại nơi xây dựng. Qua đó, cần phải hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

❖ Biện pháp hạn chế

Nhà thầu trong quá trình xây dựng phải tiến hành các biện pháp:

- Che chắn, hạn chế ảnh hưởng bụi, tiếng ồn từ khu vực xây dựng sang xung quanh.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân công xây dựng.
- Tiến hành xây dựng trong thời gian ít ảnh hưởng đến cuộc sống của dân cư.
- Đảm bảo nơi sinh hoạt cho nhân công xây dựng.

❖ Phương pháp đánh giá

Trong quá trình thi công xây dựng, nhà thầu đã có nhiều kinh nghiệm thi công các trạm BTS trước đây nên phương pháp đánh giá đơn giản nhất là liệt kê các công việc có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới môi trường sau đó đưa ra biện pháp hợp lý nhất để hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng.

b) Trong quá trình hoạt động của dự án

❖ Các nguồn gây tác động

- Phương tiện vận chuyển thiết bị.
- Nhân công ứng cứu, bảo dưỡng thiết bị, cơ sở hạ tầng.
- Thiết bị thu phát sóng: Không có tác động.

❖ Đánh giá tác động môi trường

- Các tác nhân gây ô nhiễm trong giai đoạn hoạt động chủ yếu là tiếng ồn, các loại khí thải từ các phương tiện vận chuyển.

- Do trạm thu phát sóng hoạt động tự động, độc lập, chỉ khi xảy ra sự cố thì mới có sự xuất hiện của nhân công ứng cứu, vì vậy các tác động nêu trên chỉ là tạm thời, không đáng kể.

7.2. An toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường

a) An toàn lao động

Trước khi vào thi công tại công trình, Nhà thầu tổ chức học an toàn lao động cho cán bộ công nhân viên tham gia thi công về nội quy và an toàn lao động trên công trường. Cụ thể như sau:

- Tuyệt đối chấp hành tuân thủ các quy định của chủ nhà, của chủ đầu tư khi ra vào công trình để thi công nhằm đảm bảo an toàn, an ninh cho chủ nhà và cho nhà thầu.

- Tuyệt đối chấp hành các nội quy, quy tắc và an toàn lao động chung trên công trường, nếu vi phạm sẽ bị cán bộ an toàn xử lý cảnh cáo, kỷ luật. Nếu nghiêm trọng sẽ bị đuổi ra khỏi công trường.

- Tuỳ vào tính chất công việc mà phải đeo khẩu trang, găng tay, kính hàn, ...

- Khi sử dụng điện phải tuân thủ các quy tắc về an toàn điện và phòng chống cháy (tuyệt đối không cho phép người không có chuyên môn về điện nổi, đấu điện).

- Khi thi công tại những vị trí cao phải thắt dây an toàn.

- Khi sử dụng máy cắt, máy khoan, ... phải tuân thủ các quy tắc an toàn.

- Tôn trọng, hoà nhã, ăn nói lịch sự đối với chủ nhà, người của đơn vị khác thi công trên công trường và đối với khách.

- Yêu cầu phải có chứng chỉ an toàn lao động leo cao khi lắp dựng cột anten.

b) Phòng chống cháy, nổ:

Nhà thầu phải chú trọng đến công tác phòng chống cháy nổ trong nhà máy sản xuất cũng như ngoài công trường trong mọi tình huống. Các yêu cầu cụ thể:

- Tại nhà máy hoặc xưởng phải bố trí công cụ và tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy.

- Trên công trường phải đặt biển báo nguy hiểm tại những nơi nguy hiểm có điện để cảnh báo mọi người.

- Không tập kết vật liệu dễ cháy như: xăng, dầu, gas tại những nơi gần nguồn phát sinh nhiệt như: các vị trí gần nơi hàn, cắt vật liệu.

- Các bình khí nén như: O₂, acetylen phải được kiểm định vỏ bình thì mới được sử dụng.

- Phổ biến nội quy về phòng chống cháy nổ cho toàn bộ cán bộ công nhân viên.

- Khi hàn hơi, hàn điện phải tuân thủ các quy tắc về an toàn phòng nổ, phòng cháy của cơ quan thanh tra an toàn lao động và cơ quan phòng cháy chữa cháy.

- Bố trí các bình bột CO₂ chống cháy tại các nơi dễ gây ra hoả hoạn.

c) Vệ sinh môi trường

Trong quá trình triển khai thi công ngoài hiện trường, nhà thầu không được gây ô nhiễm môi trường xung quanh:

- Không gây bụi, không gây ồn: phương tiện cơ giới phục vụ thi công phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông đường bộ. Trước khi tham gia giao thông phải làm vệ sinh lốp xe, xe vận chuyển hàng hóa, vật liệu rời phải có bạt che. Các loại động cơ phục vụ sản xuất thi công trên công trường không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

- Rác thải, vật liệu thừa: nhà thầu phải có nơi tập kết vật liệu thừa và rác thải trên công trường để tổ chức tiêu hủy hoặc vận chuyển đến bãi rác công cộng.

- Nhà vệ sinh: nhà thầu phải bố trí nơi sinh hoạt cho công nhân trên công trường, tại nơi ở phải có nhà vệ sinh hợp vệ sinh để đảm bảo môi trường không bị xâm hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và người dân xung quanh.

